TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 10 - 2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trung;

2. Bà Huỳnh Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:174/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:63/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị C, sinh năm 1986 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm Mương Nhà M, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Phan Thanh G, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm C, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2009, chị Lê Thị C và anh Phan Thanh G có tổ chức đám cưới và ngày 18 tháng 02 năm 2011, chị C và anh G đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc và có với nhau được 02 người con tên là Phan Thành N, sinh ngày 01/10/2010 và Phan Tú T, sinh ngày 17/3/2013. Năm 2015, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hòa hợp, nên chị C bỏ về cha mẹ ruột sinh sống và

ly thân cho đến nay; anh G đến gặp chị C không thăm hỏi mà còn có hành vi bạo lực gia đình, đánh chị C và chị C đã báo chính quyền địa phương nhờ can thiệp, nhưng anh G vẫn không thay đổi. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng và không thể kéo dài.

Nay, chị Lê Thị C nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên chị C xin ly hôn với anh G.

Về con chung: Có 02 người con chung tên là Phan Thành N, sinh ngày 01/10/2010 và Phan Tú T, sinh ngày 17/3/2013. Chị C xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Tú T, sinh ngày 17/3/2013 (cháu T đang sống chung với chị C) và đồng ý giao cháu Phan Thành N, sinh ngày 01/10/2010 (cháu N có nguyện vọng và đang sống chung với anh G) cho anh G nuôi dương; về cấp dưỡng: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp đã triệu tập và tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh Phan Thanh G đầy đủ, đúng quy định của pháp luật, nhưng anh G không ý kiến phản đối với yêu cầu của nguyên đơn và anh G có trình bày trong biên bản tống đạt là anh không nhận gì cả, nó muốn làm gì thì làm đi, anh phải đi làm nuôi con anh nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng thủ tục tố tụng; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Phan Thanh G được ly hôn; về nuôi con chung: Chị C nuôi dưỡng cháu T, còn anh G nuôi dưỡng cháu N; về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

Chị Lê Thị C khẳng định không yêu cầu, cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phan Thanh G được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn là anh Phan Thanh G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về hôn nhân: Ngày 18 tháng 02 năm 2011, chị Lê Thị C và anh Phan Thanh G đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hòa hợp, nên chị C bỏ về cha mẹ ruột sinh sống và ly thân cho đến nay; anh G đến gặp chị C không thăm hỏi mà còn có hành vi bạo lực gia đình, đánh chị C và chị C đã báo chính quyền địa phương nhờ can thiệp, nhưng anh G vẫn không thay đổi. Đồng thời, tại Công văn số:359/UBND đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân phường An T, thị xã H về việc cung cấp thông tin như sau: " *...anh Phan Thanh G thường xuyên bạo lực gia đình,...*".

[4] Từ năm 2015 cho đến nay, chị C và anh G đã ly thân; chị C và anh G đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, Tòa án đã tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo thụ lý vụ án, nhưng anh G cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn và anh G có trình bày trong biên bản tống đạt là anh không nhận gì cả, nó muốn làm gì thì làm đi, anh phải đi làm nuôi con anh nữa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận cho ly hôn.

[5] Về nuôi con chung: Có 02 người con chung tên là Phan Thành N, sinh ngày 01/10/2010 và Phan Tú T, sinh ngày 17/3/2013. Chị C xin nuôi dưỡng cháu Phan Tú T và đồng ý giao cháu Phan Thành N cho anh G nuôi dưỡng, nhưng anh G không ý kiến. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu T đang sống chung với chị C và anh G không ý kiến phản đối, nên chấp nhận cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng cháu T; đối với cháu N: Chị C đồng ý giao cháu N cho anh G nuôi dưỡng và anh G vẫn không có ý kiến phản đối, đồng thời cháu N có nguyện vọng và đang sống chung với anh G, nên chấp nhận cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng cháu N.

[6] Về cấp dưỡng: Do chị C và anh G không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[7] Chị Lê Thị C, anh Phan Thanh G cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Lê Thị C, anh Phan Thanh G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

[8] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[10] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H: Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Phan Thanh G được ly hôn; về nuôi con chung: Chị C nuôi dưỡng cháu T, còn anh G nuôi dưỡng cháu N; về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết là có chứng cứ, nên chấp nhận.

[11] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vậy, chị Lê Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng; anh Phan Thanh G không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Phan Thanh G được ly hôn.

Về nuôi con chung:

Chị Lê Thị C được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Tú T, sinh ngày 17 tháng 3 năm 2013;

Anh Phan Thanh G được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Thành N, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(Cháu Phan Tú T đang sống chung với chị Lê Thị C, còn cháu Phan Thành N đang sống chung với anh Phan Thanh G).

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị Lê Thị C, anh Phan Thanh G cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Lê Thị C, anh Phan Thanh G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số:0005207 ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; chị Lê Thị C đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm;

Anh Phan Thanh G không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Lê Thị C có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 10 năm 2018). Đối với anh Phan Thanh G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND thị xã H;
- Các đương sự;
- UBND phường An T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Trung